

NGOẠI NGỮ VỚI BẢN NGỮ

NGỮ NGHĨA CỦA TÍNH TỪ CHỈ KÍCH THƯỚC

– NHÌN TỪ GÓC ĐỘ TRI NHẬN KHÔNG GIAN

(Trên cứ liệu tiếng Nga và tiếng Việt)

NGUYỄN XUÂN BÌNH
(ThS, Đại học Vinh)

1. Không gian có lẽ là một địa hạt được các nhà ngôn ngữ học truyền thống và ngôn ngữ học tri nhận đặc biệt quan tâm nghiên cứu hơn cả và đã có nhiều thành tựu đáng kể. Có thể kể ra một số lượng lớn các công trình khảo sát về các giới từ định vị định hướng, các động từ vận động trong không gian ở các thứ tiếng khác nhau. Chẳng hạn, trong tiếng Việt có thể kể đến những cuốn sách hay những bài báo của các tác giả như: Nguyễn Kim Thản, Nguyễn Lai, Nguyễn Đức Dân, Lý Toàn Thắng v.v.

Tuy nhiên, riêng về các tính từ chỉ kích thước không gian như: *cao - thấp, to - nhỏ, dài - ngắn* v.v. thì lại chưa được nghiên cứu nhiều; Và ở Việt Nam về vấn đề này theo chúng tôi biết mới có luận án của tác giả Nguyễn Thị Dự khảo sát trên cơ sở ngữ liệu tiếng Anh.

Trong ba phương (chiều) “trước - sau”, “phải - trái”, “trên - dưới” thì phương thẳng đứng là phương chiều được các nhà nghiên cứu cho là nổi trội hơn cả về phương diện tri giác lẫn phương diện ngôn ngữ.

Chính vì thế chúng tôi chọn tính từ chỉ kích thước theo phương thẳng đứng (như: *cao - thấp, nông - sâu*, ...) làm đối tượng nghiên cứu và hơn nữa có đối chiếu hai ngôn ngữ Nga - Việt để làm nổi rõ sự khác

biệt về cơ sở tri nhận trong cách dùng các tính từ này.

Trong bài này chúng tôi chủ yếu sẽ đi vào trường hợp hai cặp tính từ **высокий - низкий** và *cao - thấp* trong tiếng Nga và tiếng Việt.

2. Trong ngữ nghĩa của các cặp tính từ này, theo các nhà nghiên cứu, có các thuộc tính về độ dài, về vị trí, chiều kích không gian (một đến ba chiều), mặt phẳng quy chiếu, vị trí của người quan sát, điểm nhìn, ...

“Độ trải dài” hay nói tắt là “độ dài”, ở đây được hiểu là những khoảng cách từ đầu này tới đầu kia của nội bộ vật thể. Độ dài mang tính chất phổ quát, bao trùm toàn bộ các tính từ chỉ kích thước.

Đối với hai tính từ **высокий - низкий**, khi kết hợp với các danh từ biểu thị vật thể, chúng phải đáp ứng những tiêu chuẩn cơ bản như phương thẳng đứng, hướng lên trên, có mặt phẳng nền quy chiếu, vật thể hình khối ba chiều, ví dụ: **высокая гора, низкий дом**. Khi các danh từ chỉ các vật có hình khối lớn và tương đối cố định về tư thế như hòn núi, toà nhà, kim tự tháp, thì nhóm tính từ chỉ ý niệm CAO biểu đạt tư thế đứng và kích thước chiều thẳng đứng lớn. Còn đối với các vật thể có hình khối nhỏ hơn và tương đối không cố định về tư thế như cái cột, cái cọc, cây gậy, cây sào thì khi ở tư thế thẳng đứng sẽ dùng các

tính từ biểu đạt ý niệm CAO, còn khi ở tư thế không thẳng đứng thì sẽ dùng các tính từ biểu đạt ý niệm DÀI.

Một khái niệm nữa cần được đề cập tới khi mô tả thuộc tính của các tính từ **ВЫСОКИЙ** - **НИЗКИЙ**, là khái niệm hướng lên trên. “*Lên trên*” có nghĩa là hướng theo phương thẳng đứng. Từ khái niệm này chúng ta thấy rõ rằng một vật thể được đo từ dưới lên hoặc trên xuống. Đo từ dưới lên được áp dụng với các tính từ **ВЫСОКИЙ** - **НИЗКИЙ**, còn từ trên xuống áp dụng cho các tính từ **ГЛУБОКИЙ** - **МЕЛКИЙ**.

Khái niệm điểm quy chiếu đóng vai trò quan trọng khi biểu thị độ dài thẳng đứng. Điểm quy chiếu trong không gian được coi là mặt phẳng gốc. Nhưng trong thực tế vẫn còn một mặt phẳng khác nữa gọi là mặt phẳng phái sinh. Mặt phẳng mặt đất, mặt phẳng nước (biển, sông, ao, hồ) là mặt phẳng cơ bản, mặt phẳng gốc hay còn gọi là mặt phẳng không đánh dấu, khó nhận thấy (**незаметная плоскость**). Những mặt phẳng như mặt bàn, ghế, tủ, mặt phẳng tầng nhà, nóc nhà, mặt phẳng cuốn sách nằm ngang là những mặt phẳng phái sinh hay còn gọi là mặt phẳng đánh dấu – mặt phẳng dễ nhận thấy (**заметная плоскость**).

Những khái niệm nêu trên về thuộc tính của tính từ chỉ kích thước với ý niệm cao là rất cơ bản để miêu tả, phân tích ngữ nghĩa của chúng.

3. Trong bài này chúng tôi sẽ đi sâu vào vấn đề khả năng kết hợp của các tính từ chỉ kích thước biểu thị ý niệm CAO, với các danh từ chỉ các **loại thực thể không gian** khác nhau - đây là một vấn đề rất thú vị về sự tri nhận không gian của con người mà ta còn ít quan tâm nghiên cứu.

Cụ thể đó là các loại thực thể không gian sau:

(1) Con người: **ВЫСОКИЙ** / **НИЗКИЙ** **человек**

(2) Con vật: **ВЫСОКАЯ** / **НИЗКАЯ** **площадь**

(3) Đồi, núi, mô: **ВЫСОКИЙ** / **НИЗКИЙ** **холм**

(4) Cây, cỏ: **ВЫСОКОЕ** / **НИЗКОЕ** **дерево**, **ВЫСОКАЯ** / **НИЗКАЯ** **травы**

(5) Công trình xây dựng: **ВЫСОКОЕ** / **НИЗКОЕ** **здание**, **ВЫСОКИЙ** / **НИЗКИЙ** **мост**

(6) Dụng cụ để lao động, giải trí, sinh hoạt: **ВЫСОКИЙ** / **НИЗКИЙ** **насос**, **НИЗКАЯ** **кровать**, **ВЫСОКАЯ** **трапеция**

(7) Phương tiện giao thông: **ВЫСОКИЙ** **автобус**, **НИЗКИЙ** **автомобиль**.

(8) Trời, mây, trăng, sao: **ВЫСОКОЕ** **небо**, **НИЗКОЕ** **облако**. . .

Khi thực thể không gian là **con người** thì nghĩa độ dài ở đây sẽ chỉ số đo theo chiều thẳng đứng từ chân tới đỉnh đầu của con người; nghĩa vị trí chỉ khoảng cách của con người theo mặt phẳng quy chiếu là mặt đất, mặt nước biển hoặc một mặt phẳng phái sinh nào đó.

Ví dụ: **Он - человек высокого роста.**

Tổ hợp từ **ВЫСОКИЙ** **рост** là định ngữ cho danh từ **человек**, chỉ người có vóc dáng cao với mặt phẳng quy chiếu là mặt đất, xét theo độ dài thẳng đứng.

Trong thực tế **ВЫСОКИЙ** còn miêu tả độ dài thẳng đứng của các bộ phận của cơ thể người, chẳng hạn: **ВЫСОКИЕ** **ноги** (chân cao), **ВЫСОКИЙ** **лоб** (trán cao), **ВЫСОКАЯ** **шея** (cổ cao)... Tất cả chúng đều có một mặt phẳng quy chiếu, là chính cơ thể con người.

Ngoài những kết hợp miêu tả độ dài thẳng đứng trên, **ВЫСОКИЙ** còn kết hợp với một danh từ khác chỉ bộ phận của cơ thể con người, chỉ trạng thái một sự vật bỗng được được nâng cao: **ВЫСОКАЯ** **грудь**.

Xét về mặt không gian, ta thấy con người là một thực thể phức tạp so với các loài động vật khác và các thực thể bất động vật khác. Con người là chủ thể trực tiếp tham gia vào quá trình định vị không gian và đồng thời là thực thể khách quan được định vị. Hơn thế nữa, con người có

thể vận động, có khả năng thay đổi vị trí, tư thế, tầm quan sát (lên cao, xuống thấp, nằm, ngồi, nghiêng...). Do vậy, con người rất linh hoạt khi sử dụng những từ để chỉ độ trải dài. *Cao* có thể được dùng với nghĩa độ dài thẳng đứng có điểm gốc chuẩn quy chiếu và *cao* còn có thể được dùng so với sự vật xung quanh không dựa vào điểm gốc chuẩn quy chiếu. Ta có thể gọi đây là chuẩn tiềm ẩn. Có thể khẳng định rằng người Việt sử dụng từ *cao* có hai chuẩn: chuẩn quy chiếu và chuẩn tiềm ẩn. Đây cũng là một nét đặc trưng dân tộc, văn hóa của dân tộc Việt.

Đối với người Việt chuẩn chiều cao hiện nay là 1,65 mét đối với nam giới, 1,55 mét đối với nữ giới (nhiều ngành nghề khi tuyển chọn người có quy định chuẩn này như tuyển sinh viên ngành giáo dục thể chất ở các trường cao đẳng, đại học). Nhưng đây là một chuẩn riêng đối với người Việt, nếu so với người châu Âu, châu Mỹ nói chung, thì chuẩn trên vẫn còn là thấp, lùn. Từ chuẩn trên, khi kết hợp từ, người Việt muốn biểu đạt nghĩa “thấp” có thể nói:

Bà Lan chỉ cao 1 m 40 (có nghĩa là bà Lan thấp).

Ông Nam chỉ cao 1 m 50 (có nghĩa là ông Nam thấp).

Chuẩn cao - chuẩn tiềm ẩn đối với người Việt, người châu Á nói riêng và bất kỳ một dân tộc nào đó, nói chung, đều có tính biến thiên, thay đổi theo thời gian, điều kiện xã hội và điều kiện kinh tế. Ví dụ, trước chiến tranh thế giới thứ II, chuẩn chiều cao của người Nhật còn thấp hơn chuẩn cao của người Việt, nhưng hiện nay, khi đất nước Nhật phát triển kinh tế vững mạnh, có chính sách dinh dưỡng theo lứa tuổi của trẻ thanh thiếu niên, chuẩn cao của người Nhật có sự thay đổi. Ngày nay chuẩn chiều cao đối với nam giới người Nhật là 1m70. Thanh niên Việt Nam ta ngày nay cũng vậy, có sự khác

biệt về phát triển chiều cao giữa các vùng. Thanh niên ở các vùng thành thị do có điều kiện sống, sinh hoạt, luyện tập thể thao tốt hơn, vì thế chiều cao trung bình nâng lên nhanh hơn so với các vùng nông thôn, miền núi còn gặp nhiều khó khăn về điều kiện xã hội - kinh tế.

Chuẩn cao nhiều lúc còn bị tác động bởi sự cảm nhận không gian của con người. Cảm nhận không gian rộng ra, hay cảm nhận chiều cao bé đi phụ thuộc vào nhiều yếu tố như hình dáng con người, trang phục (trang trí sọc, ô kẻ trên quần áo, kích cỡ tác động mạnh tới cảm nhận), màu sắc. Chẳng hạn, hai người đứng cạnh nhau cùng chiều cao, ta có cảm giác người gầy cao hơn người mập, béo.

- Áo kẻ sọc ngang cho ta có cảm giác người mặc nó sẽ thấp hơn so với thực tế, hoặc người mặc áo kẻ sọc đứng ta có cảm giác ngược lại.

- Người mặc quần thụng sẽ đem lại cho ta cảm giác thấp hơn bình thường.

4. Trong tiếng Việt cách biểu đạt kích thước **động vật** cũng tương đồng như trong tiếng Nga; người Việt mô tả, biểu đạt thực thể là con vật cũng dùng tính từ *cao* hoặc *thấp*. Các danh từ chỉ con vật mà tính từ *cao* hoặc *thấp* kết hợp cũng có hình khối, có chiều cao, bề ngang. Ví dụ:

- *Trong lễ hội chọi trâu Đồ Sơn, con trâu chọi nào trông cũng to, cao, lực lưỡng.*

Một nét tương đồng nữa, là đối với các loại động vật thuộc loài bò sát không chân như *rắn, giun, sâu, lươn, chạch* thì người Nga cũng như người Việt không dùng cặp tính từ **высокий – низкий** (cao – thấp) để mô tả. Khái niệm độ dài đối với các thực thể này được biểu thị theo phương nằm ngang. Người Nga, người Việt đều sử dụng sự kết hợp **длинная гадюка** (con rắn hổ dài) chứ không nói **высокая гадюка**.

Cây, cỏ là những loài thực vật, là đối tượng nghiên cứu của nhiều ngành khoa

học. Trong ngôn ngữ nói chung và trong nghiên cứu không gian ngôn ngữ, *cây, cỏ* cũng đóng vai trò như những thực thể tự nhiên khác trong tri nhận không gian của con người. Người Nga và người Việt nhận thức *cây, cỏ* có đầy đủ những thuộc tính của vật thể không gian, thoả mãn các điều kiện, đòi hỏi của các tính từ chỉ ý niệm cao: hướng lên trên, thẳng đứng, không gian ba chiều, có kích thước chiều cao và bề ngang.

Ví dụ:

- *Дуб – высокое крупное лиственное дерево с крепкой древесиной и плодами – желудями.* (Cây sồi là loại cây cao, to, có lá, thân gỗ chắc, có quả.)

- *Камыш – высокое водяное или болотное растение.* (Cỏ lác là loại thực vật thân thảo cao, sống dưới nước hoặc đầm lầy)

Trong tư duy tri nhận không gian của người Nga, khi kết hợp với các danh từ biểu đạt cây cối, **высокий – низкий** thường mô tả độ dài từ chân tới đỉnh của vật thể đồng thời chúng còn tiềm ẩn cả nét nghĩa kích cỡ, ví dụ: *дуб - крупное дерево.*

Những thực thể không gian kiểu **đồi, núi, mô, gò** . là những thực thể **thiên tạo** trong thiên nhiên. Chúng đều hướng lên trên theo phương thẳng đứng, kích thước lớn cả về chiều cao và chiều dài. Trạng thái của các thực thể thường ở trạng thái tĩnh, cố định. Để mô tả những thực thể này, người Nga thường sử dụng cặp tính từ **высокий – низкий**.

Ví dụ:

высокая гора (núi cao)

высокий холм (đồi cao)

высокая суша (vùng đất nổi cao)

высокая каменная глыба (tảng đá cao)

Để định vị các thực thể kiểu loại trên, người Nga và người Việt đều sử dụng mặt phẳng quy chiếu đó là mặt đất hoặc mặt nước biển và độ dài thẳng đứng của chúng

được đo, tính từ chân, gốc tới đỉnh, ngọn hoặc chóp của vật thể.

Chúng ta thường nói:

- *Ngọn núi Everest cao 8. 882 mét (đây là so với mặt nước biển)*

- *Con đường này là những tấm gỗ ván gắn vào một vách đá cao trên ngọn núi Huashan ở tỉnh Thiên Tây, Tây Bắc, Trung Quốc.*

5. Đối với những thực thể không gian là những **công trình xây dựng** kiểu nhà, tháp, có một sự tương đồng nhất định về mặt cách quan sát, tri nhận thực thể không gian của người Nga và người Việt. Điều này cũng được thể hiện trong ngôn ngữ, cả hai thứ tiếng chủ yếu chỉ dùng cặp tính từ **высокий – низкий**, *cao – thấp* để miêu tả, biểu đạt các thuộc tính của vật thể không gian loại này. Nếu so sánh với các ngôn ngữ khác, chẳng hạn như tiếng Anh chúng ta thấy sự khác biệt rõ ràng. Để chỉ ý niệm cao, người Anh có 2 tính từ là *high (low)* và *tall (short)*. Việc người Anh lúc nào dùng *high*, lúc nào dùng *tall* để mô tả kích thước của vật thể là phụ thuộc vào vị trí của sự vật, tính chính thể hay chi tiết của sự vật, tính cố định hay vận động của vật thể, tư thế quan sát của người nói.

Ví dụ:

- *a high building* (dùng *high* khi người nói không thể quan sát toàn bộ toà nhà, chẳng hạn khi đứng dưới chân toà nhà).

- *a tall building* (dùng *tall* cũng được dùng với nghĩa (cao) nhưng khi người nói ở vị trí quan sát được toàn bộ toà nhà). Ngoài ra còn các cách diễn đạt khác như: *a tall boy*, *a tall tree* (chàng trai cao, cây cao)

Trong khi đó, người Nga hoặc người Việt chỉ dùng cặp tính từ **высокий – низкий**, *cao – thấp* để miêu tả kích thước của cùng vật thể *toà nhà - здание*, dù ở vị trí quan sát nào, tổng thể hay bộ phận của thực thể. Ví dụ:

высокое здание, низкий дом toà nhà cao, ngôi nhà thấp *высокий человек, низкая девочка* người đàn ông cao, cô bé thấp

Trong ý thức của hai dân tộc Nga và Việt, "nhà" được coi là một thực thể không gian trung tâm trong đời sống, là tổng khối các mảng không gian hợp lại. Người Nga và người Việt không chú ý nhiều đến việc phân biệt về kích thước ngôi nhà như một chỉnh thể hay kích thước các chi tiết bộ phận của ngôi nhà. Chẳng hạn, khi biểu đạt ý niệm cao của ngôi nhà, tiếng Nga là *высокий дом* - tiếng Việt là *ngôi nhà cao*. Khi mô tả chi tiết, bộ phận của ngôi nhà, chẳng hạn, *cửa sổ, bức tường* người Nga nói *высокое/низкое окно, высокая/низкая стена*; người Việt cũng dùng tính từ *cao – thấp* để mô tả *cửa sổ cao/thấp, bức tường cao/ thấp*. Việc quan sát một ngôi nhà (như một thực thể không gian, công trình kiến trúc xây dựng) dù ở vị trí nào, bên ngoài ngôi nhà hay bên trong nó, người Nga và người Việt đều có cách tri nhận và mô tả kích thước tương đồng nhau. Khi đứng ngoài, dù quan sát thực thể một cách hoàn chỉnh, hay chỉ một bộ phận thực thể thì việc mô tả thực thể với ý niệm cao cũng được biểu đạt bởi cặp tính từ chỉ kích thước *высокий – низкий, cao – thấp*. Khi quan sát nhà từ "bên ngoài", chiều cao được tính từ chân nhà lên đỉnh, với mặt phẳng quy chiếu là mặt đất (hoặc những vật thể khác trong một khung cảnh nhất định). Khi quan sát ngôi nhà ở "bên trong" thì ngôi nhà được gọi là "cao", khi khoảng cách được tính từ nền nhà cho tới trần nhà là lớn. Thuộc tính đó cũng được biểu đạt cùng hai cặp từ trên trong tiếng Nga và tiếng Việt.

6. Trong vốn từ vựng tiếng Nga, cũng như trong tiếng Việt, những danh từ chỉ vật **kiểu loại dụng cụ lao động, sinh hoạt, ăn uống**, rất phong phú, đa dạng. Đây là những vật thể phục vụ cho cuộc

sống, lao động, sinh hoạt, giải trí của con người, gắn chặt với đời sống con người:

- *мотыга* (cái cuốc), *плуг* (cái cày), *метла* (cái chổi), *насос* (cái bơm)
- *стол* (bàn), *стул* (ghế), *кровать* (giường), *холодильник* (tủ lạnh), *телевизор* (tivi),
- *чашка* (bát), *стакан* (cốc), *рюмка* (li)

Tất cả những vật thể này có đặc điểm chung là không cố định về vị trí, dễ dàng di chuyển, thay đổi tư thế theo mục đích sử dụng của con người. Do có đặc điểm như vậy, kích thước các vật thể được miêu tả phụ thuộc vào tư thế của chúng. Thường thường, khi ở tư thế thẳng đứng các vật thể trên được biểu đạt bằng cặp tính từ *высокий – низкий* trong tiếng Nga và *cao – thấp* trong tiếng Việt, nhưng khi chúng ở vị trí theo phương nằm ngang thì được mô tả bằng cặp tính từ *длинный – короткий* và *dài – ngắn*.

Chẳng hạn:

высокий холодильник (chiếc tủ lạnh cao), *длинная метла* (cái chổi dài)

Hầu hết những thực thể kiểu loại chỉ đồ vật, chúng có thể ở vị trí trên mặt phẳng đất, hoặc trên một mặt phẳng của vật khác. Do vậy, khi định vị, xác định kích thước không gian của chúng tùy thuộc vị trí, con người căn cứ vào mặt phẳng quy chiếu gốc – mặt đất hoặc mặt phẳng nước, căn cứ vào điểm hoặc mặt phẳng phái sinh như tủ, bàn ghế

Ví dụ:

- *Ваза с цветами на столе высокая и красивая*. (Lọ hoa cao và đẹp trên bàn).

Ở đây, mặt phẳng quy chiếu của *lọ hoa* là mặt bàn, gọi là những mặt phẳng quy chiếu phái sinh và chính mặt phẳng quy chiếu này giúp chúng ta xác định được *lọ hoa* là cao hay thấp.

Tuy nhiên, trong số các từ loại danh từ biểu đạt sự vật như *кровать* (giường),

мотыга (cuốc) thường có tư thế theo phương nằm ngang, do vậy, chúng được miêu tả theo độ dài và chiều rộng.

Ví dụ: *Cái giường mới đóng thật dài và rộng.*

Những thực thể không gian thuộc về vũ trụ, như các **vì sao, mặt trăng, mặt trời** ở cách xa con người, không thể quan sát một cách dễ dàng, vị trí quan sát không thuận lợi, khó hình dung được mặt phẳng quy chiếu - trừ những nhà khoa học có thể nhờ máy móc quan sát được hình dạng, tính toán được kích thước, vị trí của chúng. Do vậy ít khi gặp việc mô tả các thực thể không gian loại này với các thuộc tính như **высокий – низкий, cao – thấp**, mà thường với ý niệm về khoảng cách xa xôi như trong cách nói thường thấy của người Việt chúng ta: *Trời cao thì mặt trời cao...*

Tài liệu tham khảo

1. Đỗ Hữu Châu (1987), *Cơ sở ngữ nghĩa học từ vựng*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
2. Đỗ Hữu Châu (2003), *Giáo trình ngữ dụng học*, NXB Đại học sư phạm Hà Nội.
3. Nguyễn Đức Dân (1998), *Ngữ dụng học*, tập 1, NXB giáo dục, Hà Nội.
4. Nguyễn Thị Dự (2004), *Ngữ nghĩa và cơ sở tri nhận của nhóm tính từ chỉ không gian (trên ngữ liệu Anh – Việt)*, Luận án tiến sĩ Ngữ Văn, Viện ngôn ngữ học, Hà Nội.
5. Nguyễn Thiện Giáp (2001), *Dụng học Việt ngữ*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
6. Trần Quang Hải (2001), *Nghiên cứu giới từ định vị theo hướng ngữ dụng (trên cứ liệu tiếng Anh – tiếng Việt)*, Luận án tiến sĩ Ngữ Văn, Viện ngôn ngữ học, Hà Nội.
7. Đỗ Thị Kim Liên (2005), *Giáo trình ngữ dụng học*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
8. Hoàng Phê chủ biên (1992), *Từ điển tiếng Việt*, Trung tâm Từ điển ngôn ngữ, Hà Nội.
9. Lý Toàn Thắng (1994), *Ngôn ngữ và sự tri nhận không gian*, Tạp chí Ngôn ngữ số 4.
10. Lý Toàn Thắng (2009), *Ngôn ngữ học tri nhận: Từ lý thuyết đại cương đến thực tiễn Tiếng Việt* (Tài bản có sửa chữa, bổ sung), NXB Phương Đông, TP Hồ Chí Minh.
11. Lê Quang Thiêm (2008), *Ngữ nghĩa học*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
12. Арутюнова Н.Д., Левотина И.Б. (2000), *Логический анализ языка – языки пространств*, Издательство “языки русской культуры”, Москва.
13. Зубовская Н.К. (1990), *Специфика прилагательных размера и способы экспликации их семантических свойств (на материале русского, немецкого и французского языков)*, Минск, Белоруссия.
14. Ожегов С.И. (1978), *Словарь русского языка*, Издательство “Русский язык”, Москва.
15. Clark H. (1973), *Space, Time, Semantics and the child*, Stanford University, New York.
16. Jackendoff R. (1983), *Semantics and Cognition*, MIT Press, Cambridge, London, England.
17. Talmy L. (2000), *Toward a Cognitive Semantics: Concept structuring systems*, Volume 1, MIT Press, London, England.

(Ban Biên tập nhận bài ngày 15-01-2010)